

Số: 1390/CBTT-VHTC
V/v: Công bố thông tin BCTC Quý III/2017

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.
Mã chứng khoán: THT.
Trụ sở chính: Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.
Điện thoại: 033 3835169.
Fax: 033 3836120.
Người thực hiện công bố thông tin: Phùng Văn Tuyên.
Địa chỉ: Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913276694, 0333638797, 0333830356.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý III năm 2017 của Công ty cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 19/7/2017 bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán;
- + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính;

+ Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC quý III/2017 và BCTC quý III/2016. Lợi nhuận quý III/2017 đạt 1,24 tỷ đồng tăng 2,78 tỷ đồng so với quý III/2016.

- Toàn bộ báo cáo tài chính quý III/2017 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn. (Mục báo cáo tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /.

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDKK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c)
- Văn phòng đăng trên Website;
- Lưu VT, Thư ký C.Ty.

Người thực hiện công bố thông tin
Trưởng phòng TPK



Phùng Văn Tuyên

Số : 1389/VHTC - KT

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2017

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa
báo cáo tài chính quý III năm 2017 và báo cáo tài
chính quý III năm 2016

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian vừa qua.

Theo Báo cáo tài chính Quý III năm 2017 của Công ty, lợi nhuận trước thuế quý III/2017 Công ty: 1,239 tỷ đồng. So với quý III/2016 lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng: 2,78 tỷ đồng (lợi nhuận trước thuế quý III/2016 Công ty bị lỗ: 1,541 tỷ đồng). Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch của Công ty như sau:

9 tháng đầu năm Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam cũng như của hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty. Mặt khác Công ty đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động, sản lượng than khai thác 9 tháng đầu năm 2017 tăng 8,65%, giá bán bình quân quý III/2017 so với giá bán bình quân quý III/2016 tăng 62.546 đồng/tấn (giá bán bình quân quý III/2017: 1.329.535 đồng/tấn, quý III/2016: 1.266.989 đồng/tấn) dẫn đến lợi nhuận quý III năm 2017 tăng so với quý III năm 2016.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa quý III năm 2017 so với quý III năm 2016.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TPK.
- Lưu VT, KT.



Vũ Hồng Cẩm

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - 9 tháng năm 2017

1 - Bảng cân đối kế toán	B01-DN
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B02-DN
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính	B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

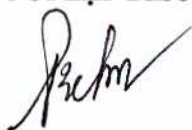
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<u>TÀI SẢN</u>	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A/TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		553.103.887.765	296.671.977.122
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	1.703.751.886	439.696.811
1.Tiền	111		1.703.751.886	439.696.811
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-Các khoản Đầu tư t/chính ngắn hạn	120	VI. 2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.500.398.220	53.298.508.036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	199.584.280.858	54.612.030.567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.190.000.000	688.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	VI. 4a	2.958.695.362	2.231.055.469
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI. 6	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI. 5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	336.188.368.199	211.882.740.340
1. Hàng tồn kho	141		354.910.380.784	213.999.161.852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(18.722.012.585)	(2.116.421.512)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.711.369.460	31.051.031.935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	9.641.203.435	24.381.202.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.817.994.521	6.504.342.270
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19b	1.252.171.504	165.486.670
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		316.571.956.994	361.481.451.797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		116.199.948.966	113.631.269.175
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	116.199.948.966	113.631.269.175
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		136.703.162.908	168.991.233.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	136.560.961.683	168.778.772.429
- Nguyên giá	222		1.143.633.388.146	1.141.707.920.702
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.007.072.426.463)	(972.929.148.273)

1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	142.201.225	212.461.282
- Nguyên giá	228		1.063.641.876	1.063.641.876
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(921.440.651)	(851.180.594)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	8.986.699.069	6.251.010.178
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.986.699.069	6.251.010.178
- Mua sắm			(4.528.213)	6.380.878
- XDCB dở dang			8.491.728.282	6.244.629.300
- SCL dở dang			499.499.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		54.682.146.051	72.607.938.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	54.551.059.504	72.336.945.024
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	131.086.547	270.993.709
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		869.675.844.759	658.153.428.919
NGUỒN VỐN	MS		SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		597.224.707.357	372.795.662.532
I. Nợ ngắn hạn	310		597.190.238.291	372.761.193.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,c,d	230.257.532.729	212.142.375.814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		182.007.394	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19a	9.482.478.307	24.835.594.096
4. Phải trả người lao động	314		15.503.150.027	44.928.584.743
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	156.868.880	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		2.052.255.937	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22a,c		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	2.546.586.776	5.432.748.487
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	170.607.051.196	82.067.586.536
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	162.642.047.174	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.760.259.871	3.354.303.790
+ Quỹ khen thưởng			1.465.540.503	504.497.863
+ Quỹ phúc lợi			1.337.811.812	1.631.898.371
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản			956.907.556	956.907.556
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành			-	261.000.000
13. Quỹ bình ổn giá	323			

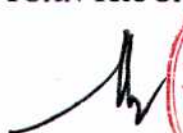
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		34.469.066	34.469.066
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16b,c,d	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.18		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		34.469.066	34.469.066
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		272.451.137.402	285.357.766.387
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25a	257.715.532.025	270.622.161.010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(46.818.182)	(46.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	2.786.142.275	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	8.716.550.856	24.409.322.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	24.409.322.116
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.716.550.856	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		14.735.605.377	14.735.605.377
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	14.735.605.377	14.735.605.377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		869.675.844.759	658.153.428.919

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC



Vũ Hồng Cẩm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	392.396.473.852	393.026.637.793	1.509.458.438.625	1.486.024.458.299
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		392.396.473.852	393.026.637.793	1.509.458.438.625	1.486.024.458.299
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	368.204.341.823	368.321.975.427	1.420.002.495.945	1.384.170.174.201
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.192.132.029	24.704.662.366	89.455.942.680	101.854.284.098
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	871.779.727	859.040.953	2.598.782.773	2.799.885.378
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.008.576.456	56.529.083	6.603.579.922	83.062.839
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.008.576.456	56.529.083	6.603.579.922	83.062.839
+ Lãi vay ngắn hạn			2.008.576.456	56.529.083	6.603.579.922	83.062.839
+ Lãi vay dài hạn			-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	982.788.026	1.818.772.289	3.702.229.915	7.019.338.219
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	21.427.199.360	25.651.777.206	75.820.323.600	91.614.203.093
10 Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		645.347.914	(1.963.375.259)	5.928.592.016	5.937.565.325
11. Thu nhập khác	31	VII.6	900.713.927	716.270.912	6.404.967.963	2.225.750.432
12. Chi phí khác	32	VII.7	306.919.358	294.764.204	1.262.987.457	795.735.928
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		593.794.569	421.506.708	5.141.980.506	1.430.014.504
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		1.239.142.483	(1.541.868.551)	11.070.572.522	7.367.579.829
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	247.828.496	-	2.214.114.504	1.781.889.676
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	139.907.162	80.680.090
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		991.313.987	(1.541.868.551)	8.716.550.856	5.505.010.063
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		40	(63)	355	224
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



GIÁM ĐỐC

Vũ Hồng Cẩm

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Quý III - 9 tháng năm 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.070.572.522	7.367.579.829
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02		39.393.812.328	43.057.155.220
- Các khoản dự phòng	03		179.247.638.247	148.513.114.249
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(118.341.309)	(320.566.969)
- Chi phí lãi vay	06		6.603.579.922	83.062.839
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		236.197.261.710	198.700.345.168
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(144.350.055.765)	(54.673.585.030)
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(140.911.218.932)	(40.710.347.448)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(32.470.602.064)	(180.915.790.086)
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		32.525.885.080	43.529.715.039
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.364.492.734)	(83.062.839)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.952.273.658)	(6.120.291.346)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.589.212.560)	(7.649.775.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(69.914.708.923)	(47.922.791.984)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9.952.512.141)	(6.887.633.782)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		88.238.327	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.102.982	320.566.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.834.170.832)	(6.567.066.813)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		678.169.744.047	168.467.336.414
- Ngắn hạn			678.169.744.047	168.467.336.414
- Dài hạn			-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(589.630.279.387)	(168.467.336.414)
- Ngắn hạn			(589.630.279.387)	(168.467.336.414)
- Dài hạn			-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.526.529.830)	(9.443.663.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		81.012.934.830	(9.443.663.780)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		439.696.811	68.094.435.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.703.751.886	4.160.913.202

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC



Vũ Hồng Cẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP:

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017 : 245.690.520.000 đ tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoản chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoản chi phí năm 2017, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 30/9/2017: 2.043 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 30/9/2017: 2.067 người

Tổng quỹ lương : 120.061.538.216 đồng

Tiền lương bình quân : 6.453.880 đồng/người/ tháng

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

- + Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu : là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả : là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh
- + Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- + Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ Ktoán
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính
- + Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

- + Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- + Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

- + Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

- + Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- + Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

- + Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- + Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- + Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.
- + Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- + Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp GTri thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.
- + Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa , vật kiến trúc:	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị :	3-10 năm
- Phương tiện vận tải :	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng :	3 - 5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác:	3 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	3 năm

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các

khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán : " Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu nhập

25 doanh nghiệp hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã được các cổ đông thông qua tại đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/4/2017. Lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2017 Công ty tạm nộp thuế TNDN, số còn lại sẽ phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
VI.1	Tiền và các khoản tương đương tiền						
	- Tiền mặt			910.064.000			159.636.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			793.687.886			280.060.811
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn			-			-
	Cộng			1.703.751.886			439.696.811
VI.2	Các khoản đầu tư tài chính						
a	Chứng khoán kinh doanh						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác						
	- Đầu tư vào công ty con						
VI.3	Phải thu của khách hàng						
a	<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>			199.584.280.858			54.612.030.567
	* <i>Trong Tập đoàn TKV</i>			194.844.392.347			49.910.420.545
	- <i>Công ty mẹ</i>			194.088.925.734			49.028.451.378
	+ <i>Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</i>			748.000.396			748.000.396
	+ <i>Công ty tuyển than Hòn Gai</i>			192.900.478.717			32.456.028.161
	+ <i>Công ty kho vận Hòn Gai</i>			-			15.824.422.821
	+ <i>Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả</i>			440.446.621			
	- <i>Các đơn vị khác</i>			755.466.613			881.969.167
	+ <i>C. ty Cổ phần Than Hà Lâm</i>			572.555.274			513.820.256
	+ <i>Công ty CP XNK than -Vinacomin</i>			155.258.500			331.361.831
	+ <i>Cty Chế biến than QN-TKV</i>			9.025.474			4.821.300
	+ <i>Công ty than Hòn Gai-TKV</i>			18.627.365			31.965.780
	* <i>Ngoài Tập đoàn TKV</i>			4.739.888.511			4.701.610.022
	+ <i>Công ty CP Xây lắp Môi trường-TKV</i>			1.226.392.200			1.226.392.200
	+ <i>Viễn thông Quảng Ninh (Trung tâm viễn thông 1)</i>			28.912.212			7.428.089
	+ <i>Cty CP PT Dự án Biển Đông</i>			3.432.578.000			3.432.578.000
	+ <i>Viettel Quảng Ninh- CN Tập đoàn viễn thông quân đội</i>			35.802.606			13.635.029
	+ <i>Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc</i>			-			3.356.407
	+ <i>Ngân hàng TMCP công thương VN- CN Quảng Ninh</i>			7.498.075			7.872.817
	+ <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- CN Quảng Ninh</i>			6.984.542			
	+ <i>Cty TNHH Thái Dương</i>			-			10.347.480
	+ <i>Cty TNHH xây dựng và phát triển Thanh Phong</i>			1.720.876			
	Cộng			199.584.280.858			54.612.030.567
b	<i>Phải thu của khách hàng dài hạn</i>			-			-
c	<i>- Các khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>			-			-
	<i>Công</i>			-			-

VL.4	Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số	2.958.695.362	116.199.948.966	2.231.855.469	113.631.269.175
	I- Trong Tập đoàn TKV	1.429.433.507	-	1.341.835.617	
-	- Phải thu về cổ phần hóa	-			
-	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-			
-	- Phải thu người lao động	1.098.501.531		1.211.985.599	
	+ <i>Tiền ăn CN+ Độc hại</i>	1.086.215.000		1.186.885.000	
	+ <i>Phải thu tiền CBCNV bồi thường</i>	-			
	+ <i>Vay lương</i>	-			
	+ <i>Tiền quá mức lương của CBCNV</i>	5.225.031		11.133.635	
	+ <i>Tiền thuốc phải thu CBCNV</i>	167.800		2.136.020	
	+ <i>Tiền điện thoại phải thu</i>	6.893.700		6.443.100	
	+ <i>Phải thu tiền thuê xe</i>	-		5.387.844	
-	- Ký cược, ký quỹ	-			
-	- Cho mượn	-			
-	- Các khoản chi hộ	-			
-	- Phải thu khác	330.931.976		129.850.018	
	II- Ngoài Tập đoàn TKV	1.529.261.855	116.199.948.966	889.219.852	113.631.269.175
-	- Phải thu về cổ phần hóa	-			
-	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-			
-	- Phải thu người lao động	-			
-	- Ký cược, ký quỹ	-	107.513.671.000	-	107.513.671.000
	+ <i>Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ MT tỉnh QN</i>	-	107.513.671.000	-	107.513.671.000
-	- Cho mượn	-			
-	- Các khoản chi hộ	729.261.855		89.219.852	
	+ <i>Phải thu tiền lương ốm</i>	685.577.885		-	
	+ <i>Phải thu tiền thuốc của cơ quan y tế (BH T/Phổ)</i>	43.683.970		89.219.852	
-	- Phải thu khác	800.000.000	8.686.277.966	800.000.000	6.117.598.175
	+ <i>Phải thu tiền lãi ký quỹ</i>		8.686.277.966		6.117.598.175
	+ <i>Đặt cọc HD cho dự án Biển Đông</i>	800.000.000	-	800.000.000	
VL.5	Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a	Tiền và các khoản tương đương tiền				
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản cố định				
d	Tài sản khác				

VI.6	Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Từ 6 - 12 tháng						
	- Từ 1 - 2 năm						
	- Từ 2 - 3 năm						
	- Trên 3 năm	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)
	+ C/ty CP phát triển dự án Biển Đông	(3.432.578.000)	(3.432.578.000)	(3.432.578.000)	(3.432.578.000)	(3.432.578.000)	(3.432.578.000)
	+ Tiền đặt cọc cho dự án Biển Đông	(800.000.000)	(800.000.000)	(800.000.000)	(800.000.000)	(800.000.000)	(800.000.000)
	Cộng	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)
VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
	Tổng số	354.910.380.784	(18.722.012.585)	213.999.161.852	(2.116.421.512)		
	- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-		
	- Nguyên liệu, vật liệu	10.290.109.841	(909.983.861)	9.978.853.707	(909.983.861)		
	- Công cụ, dụng cụ	70.385.000	-	112.969.000	-		
	- Chi phí SXKD dở dang	179.251.583.249	(17.812.028.724)	70.658.189.186	(1.206.437.651)		
	- Thành phẩm	165.298.302.694	-	133.249.149.959	-		
	- Hàng hóa	-	-	-	-		
VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-	-	-		
	Cộng	-	-	-	-		
b	Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm		Đầu năm			
	- Mua sắm	(4.528.213)		6.380.878			
	+ Dự án đầu tư thiết bị VP	6.380.878		6.380.878			
	+ Đầu tư TB phục vụ SX	(10.909.091)		-			
	- Xây dựng cơ bản	8.491.728.282		6.244.629.300			
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	1.415.444.196		1.415.444.196			
	+ DA DT khai thác lộ thiên Bắc Bông Danh	6.988.078.205		4.817.899.660			
	+ Dự án đầu tư phục hồi các thiết bị khai thác năm 2016	-		11.285.444			
	+ Di chuyển phân xưởng xe 7	88.205.881		-			
	- Sửa chữa lớn TSCĐ	499.499.000		-			
	+ Trung tu sàng 4	-		-			
	+ Trung tu xe VOLVO A40F số 514	499.499.000		-			
	Cộng	8.986.699.069		6.251.010.178			

VI.9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	A . NGUYÊN GIÁ				
	I. Đầu năm	1.141.707.920.702	559.251.031.225	551.292.792.837	31.164.096.640
1	Đang dùng	1.136.373.749.681	554.474.381.220	550.735.271.821	31.164.096.640
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	5.334.171.021	4.776.650.005	557.521.016	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	758.249.886.595	336.985.362.654	416.847.598.160	4.416.925.781
	Trong đó: Đang dùng	753.698.317.219	332.607.839.488	416.673.551.950	4.416.925.781
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	697.336.319.143	146.043.526.305	551.292.792.838	
	II . Tăng trong kỳ	7.105.741.525	7.206.250.616	-	(100.509.091)
1	Mua trong năm	550.339.120	550.339.120		
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.555.402.405	6.655.911.496		(100.509.091)
9	Tăng khác	-			
	III. Giảm trong kỳ	5.180.274.081	4.560.433.065	619.841.016	-
1	Nhượng bán	1.923.239.262	1.365.718.246	557.521.016	
9	Giảm khác (Do thanh lý+ GPMB)	3.257.034.819	3.194.714.819	62.320.000	
	IV. Cuối kỳ	1.143.633.388.146	561.896.848.776	550.672.951.821	31.063.587.549
1	Đang dùng	1.087.738.165.845	546.721.351.974	509.953.226.322	31.063.587.549
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	55.895.222.301	15.175.496.802	40.719.725.499	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	733.830.442.176	319.341.846.292	410.071.670.103	4.416.925.781
	Trong đó: Đang dùng	677.935.219.875	304.166.349.490	369.351.944.604	4.416.925.781
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	700.948.684.717	150.275.732.896	550.672.951.821	
	B- HAO MÓN				
	I. Đầu năm	972.929.148.273	445.115.473.792	512.376.559.841	15.437.114.640
1	Đang dùng	967.594.977.252	440.338.823.787	511.819.038.825	15.437.114.640
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	5.334.171.021	4.776.650.005	557.521.016	
	II. Tăng trong kỳ	39.323.552.270	28.719.744.910	10.603.807.360	-
1	Do trích khấu hao	39.323.552.270	28.719.744.910	10.603.807.360	
2	Do tính hao mòn	-			
8	Tăng khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	III. Giảm trong kỳ	5.180.274.081	4.560.433.065	619.841.016	-
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
2	Nhượng bán	1.923.239.262	1.365.718.246	557.521.016	-
3	Do điều động	-	-	-	-
9	Giảm khác (Do thanh lý+GPMB)	3.257.034.819	3.194.714.819	62.320.000	-
	IV. Số cuối kỳ	1.007.072.426.462	469.274.785.637	522.360.526.185	15.437.114.640
1	Đang dùng	951.177.204.161	454.099.288.835	481.640.800.686	15.437.114.640
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	55.895.222.301	15.175.496.802	40.719.725.499	-
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Đầu năm	168.778.772.429	114.135.557.433	38.916.232.996	15.726.982.000
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	44.533.283.246	5.617.050.249	38.916.232.997	-
2	Cuối kỳ	136.560.961.684	92.622.063.139	28.312.425.636	15.626.472.909
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	32.462.817.414	4.150.391.776	28.312.425.638	-

Phần 2: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa, VKT	Máy móc, T/Bị	Phương tiện VT, TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
	A. NGUYÊN GIÁ						
	I. Đầu năm	1.141.707.920.702	192.527.604.783	312.160.422.634	625.606.495.437	8.787.951.632	2.625.446.216
1	Đang dùng	1.136.373.749.681	190.366.691.862	310.960.491.494	623.633.168.477	8.787.951.632	2.625.446.216
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	5.334.171.021	2.160.912.921	1.199.931.140	1.973.326.960	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	772.602.358.280	60.635.089.571	219.247.190.100	484.285.737.983	6.079.355.048	2.354.985.578
	Trong đó: Đang dùng	752.915.715.574	68.235.762.142	249.221.082.231	425.857.633.471	7.201.623.614	2.399.614.116
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	697.336.319.143	20.512.734.513	116.631.909.193	557.269.603.175	2.073.474.026	848.598.236
	II. Tăng trong kỳ	7.105.741.525	(126.193.650)	7.231.935.175	-	-	-
1	Mua trong năm	550.339.120	-	550.339.120	-	-	-
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.555.402.405	(126.193.650)	6.681.596.055	-	-	-
9	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	III. Giảm trong kỳ	5.180.274.081	2.552.946.156	-	1.923.239.262	-	704.088.663
1	Nhượng bán	1.923.239.262	-	-	1.923.239.262	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-	-	-
8	Chuyển góp vốn	-	-	-	-	-	-
9	Giảm khác (Do thanh lý)	3.257.034.819	2.552.946.156	-	-	-	704.088.663

	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa, VKT	Máy móc, T/Bj	Phương tiện VT, TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD khác
	IV. Số Cuối kỳ	1.143.633.388.146	189.848.464.977	319.392.357.809	623.683.256.175	8.787.951.632	1.921.357.553
1	Dang dùng	1.087.738.165.845	189.666.375.610	285.665.148.065	601.697.332.985	8.787.951.632	1.921.357.553
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	55.895.222.301	182.089.367	33.727.209.744	21.985.923.190	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCD đã hết khấu hao	733.830.442.176	67.843.728.907	241.172.510.151	415.917.054.051	7.201.623.614	1.695.525.453
	Trong đó: Dang dùng	677.935.219.875	67.661.639.540	207.445.300.407	393.931.130.861	7.201.623.614	1.695.525.453
	- Tổng nguyên giá TSCD dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	700.948.684.717	20.512.734.513	116.631.909.193	560.968.470.549	2.073.474.026	762.096.436
	B- HAO MÒN						
	I. Đầu năm	972.929.148.273	129.661.446.700	269.579.373.711	563.257.903.153	7.930.744.045	2.499.680.664
1	Dang dùng	967.594.977.252	127.500.533.779	268.379.442.571	561.284.576.193	7.930.744.045	2.499.680.664
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	5.334.171.021	2.160.912.921	1.199.931.140	1.973.326.960	-	-
	II. Tăng trong kỳ	39.323.552.271	11.558.251.770	8.297.103.791	19.165.620.605	262.007.009	40.569.096
1	Do trích khấu hao	39.323.552.271	11.558.251.770	8.297.103.791	19.165.620.605	262.007.009	40.569.096
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
8	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	III. Giảm trong kỳ	5.180.274.081	2.552.946.156	-	1.923.239.262	-	704.088.663
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
2	Nhuộm bán	1.923.239.262	-	-	1.923.239.262	-	-
9	Giảm khác(Do thanh lý+ GPMB)	3.257.034.819	2.552.946.156	-	-	-	704.088.663
	IV. Số cuối kỳ	1.007.072.426.463	138.666.752.314	277.876.477.502	580.500.284.496	8.192.751.054	1.836.161.097
1	Dang dùng	951.177.204.162	138.484.662.947	244.149.267.758	558.514.361.306	8.192.751.054	1.836.161.097
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	55.895.222.301	182.089.367	33.727.209.744	21.985.923.190	-	-
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Đầu năm	168.778.772.429	62.866.158.083	42.581.048.923	62.348.592.284	857.207.587	125.765.552
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	44.533.283.246	-	-	44.533.283.246	-	-
2	Cuối kỳ	136.560.961.683	51.181.712.663	41.515.880.307	43.182.971.679	595.200.578	85.196.456
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	32.462.817.414	-	-	32.462.817.414	-	-

VI. 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
Phần 1- Chi tiết theo nguồn hình thành

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	A- NGUYÊN GIÁ				
	I. Đầu năm	1.063.641.876	1.063.641.876	-	
1	Đang dùng	1.063.641.876	1.063.641.876		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao				
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645	782.601.645		
	II. Tăng trong kỳ	-	-	-	
1	Mua trong năm	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
9	Tăng khác (XDCB hoàn thành)	-			
	III. Giảm trong kỳ	-			
1	Nhượng bán	-			
2	Chuyển đổi từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)	-			
9	Giảm khác	-			
	IV- Cuối kỳ	1.063.641.876	1.063.641.876	-	
1	Đang dùng	1.063.641.876	1.063.641.876		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	782.601.645	782.601.645		
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645	782.601.645		
	B- HAO MÓN				
	I - Đầu năm	851.180.594	851.180.594		
1	Đang dùng	851.180.594	851.180.594		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	II - Tăng trong kỳ	70.260.058	70.260.058	-	
1	Do trích khấu hao	70.260.058	70.260.058		
2	Do tính hao mòn	-			
8	Tăng khác	-			
	III - Giảm trong kỳ	-	-	-	
1	Chuyển đổi từ BĐS đầu tư (quyền SD đất)	-			
2	Nhượng bán	-			
9	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu		Vốn vay		Vốn khác		
	IV - Số cuối kỳ	921.440.652	921.440.652		-				
1	Đang dùng	921.440.652	921.440.652						
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
1	Đầu năm	212.461.282	212.461.282						
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	142.201.224	142.201.224						
	Phần 2: Chi tiết TSCD theo nhóm	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép chuyển nhượng quyền	TSCD vô hình khác
	A - NGUYÊN GIÁ	-							
	I - Đầu năm	1.063.641.876	-	-	-	-	431.040.231	-	632.601.645
1	Đang dùng	1.063.641.876					431.040.231		632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCD đã hết khấu hao	-							
	Trong đó: Dùng dùng	782.601.645					150.000.000		632.601.645
	II - Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong năm	-							
9	Tăng khác (Do XDCB hoàn thành)	-							
	III - Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
9	Giảm khác	-							
	IV - Số Cuối kỳ	1.063.641.876	-	-	-	-	431.040.231	-	632.601.645
1	Đang dùng	1.063.641.876					431.040.231		632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCD đã hết khấu hao	-							
	Trong đó: Dùng dùng	782.601.645					150.000.000		632.601.645

		Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bảo quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép chuyển nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
B - HAO MÒN									
	I - Đầu năm	851.180.594	-	-	-	-	218.578.949	-	632.601.645
1	Dang dùng	851.180.594					218.578.949		632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	II - Tăng trong kỳ	70.260.058	-	-	-	-	70.260.058	-	-
1	Do trích khấu hao	70.260.058					70.260.058		
2	Do tính hao mòn	-							
8	Tăng khác	-							
	III - Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-							
2	Nhượng bán	-							
9	Giảm khác	-							
	IV - Số cuối kỳ	921.440.652	-	-	-	-	288.839.007	-	632.601.645
1	Dang dùng	921.440.652					288.839.007		632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
C - GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
1	Đầu năm	212.461.282	-	-	-	-	212.461.282	-	-
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	142.201.224	-	-	-	-	142.201.224	-	-
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

VI.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Phần 1- Chi tiết theo nguồn hình thành

Phần 2: Chi tiết theo nhóm

VI.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Phần 1- Chi tiết theo nguồn hình thành

Phần 2: Chi tiết theo nhóm

VI.13. Chi phí trả trước

	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối kỳ
a	I - Ngắn hạn	24.381.202.995	17.422.668.284	32.162.667.844	9.641.203.435
1	Chi phí sửa chữa lớn	10.521.747.913	10.401.322.504	12.771.112.316	8.151.958.101
2	Công cụ, dụng cụ	264.192.166	404.625.667	360.695.158	308.122.675
5	Bảo hiểm		566.129.287	566.129.287	-
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.595.262.916	6.050.590.826	18.464.731.083	1.181.122.659
	- Vật tư chờ phân bổ	12.035.323.314	5.317.695.992	16.682.617.917	670.401.389
	- Các công trình xây dựng	1.559.939.602	634.805.834	1.733.068.465	461.678.971
	- Tiền thuê đất		98.089.000	49.044.701	49.044.299
b	II - Dài hạn	72.336.945.024	35.431.853.331	53.217.738.851	54.551.059.504
1	Chi phí sửa chữa lớn	17.229.814.433	15.130.394.124	16.692.050.937	15.668.157.620
2	Công cụ, dụng cụ	-		-	-
12	Tiền cấp quyền khai thác	47.632.444.959		29.925.302.600	17.707.142.359
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	6.284.807.299	-	2.485.943.363	3.798.863.936
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC				-
15	Các khoản khác	1.189.878.333	20.301.459.207	4.114.441.951	17.376.895.589
	- Chi phí thuê trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng	256.842.485		192.631.865	64.210.620
	- Chi phí lập Dự công suất mỏ/Giỏan 2012-2018	213.862.157		213.862.157	-
	- Chi phí lập Thiết kế kéo dài thời gian PT mỏ	184.427.155		69.160.185	115.266.970
	- Vật tư chờ phân bổ	534.746.536		534.746.536	-
	- CP bồi thường hỗ trợ thu hồi đất có nguy cơ sạt lở		20.301.459.207	3.104.041.208	17.197.417.999

VI.14. Tài sản khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a	Ngắn hạn		
	...		
b	Dài hạn	-	-
	...		
	Cộng	-	-

VI.15.- Vay và nợ thuê tài chính		Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	170.607.051.196	170.607.051.196	678.169.744.047	589.630.279.387	82.067.586.536	82.067.586.536
		-	-				
b	Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
-	Nợ dài hạn đến hạn trả						
	Cộng	170.607.051.196	170.607.051.196	678.169.744.047	589.630.279.387	82.067.586.536	82.067.586.536

<i>c</i>							
<i>c</i>							
<i>d</i>	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm			
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
	- Vay						
	- Nợ thuê tài chính						
	- Lý do chưa thanh toán						
	Cộng						
<i>d</i>	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						
VI.16. Phải trả người bán		Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
A - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		230.257.532.729	230.257.532.729	212.142.375.814	212.142.375.814		
I - Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV		76.131.853.118	76.131.853.118	47.702.172.203	47.702.172.203		
<i>1- Công ty mẹ</i>		-	-	-	-		
<i>2- Các đơn vị khác</i>		76.131.853.118	76.131.853.118	47.702.172.203	47.702.172.203		
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin		1.120.495.957	1.120.495.957	7.334.490.735	7.334.490.735		
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin		9.759.234.720	9.759.234.720	13.124.045.165	13.124.045.165		
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin		-	-	2.305.074.725	2.305.074.725		
Bệnh viện Than- Khoáng sản Việt Nam		-	-	-	-		
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam		322.520.800	322.520.800	104.094.200	104.094.200		
Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin		535.431.000	535.431.000	265.936.000	265.936.000		
Xí nghiệp Vật tư Cẩm phả - CN công ty cổ phần vật tư TKV		417.924.000	417.924.000	35.000.000	35.000.000		
CN Công ty cổ phần vật tư -TKV-Xí nghiệp vật tư Hòn Gai		17.537.497.312	17.537.497.312	8.058.651.238	8.058.651.238		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin		5.489.583.000	5.489.583.000	4.827.075.000	4.827.075.000		
CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV		21.780.000	21.780.000	-	-		
Cty TNHH ITV Môi trường TKV		8.467.586.757	8.467.586.757	3.185.278.451	3.185.278.451		
Cty cổ phần địa chất mỏ TKV		-	-	1.663.799.397	1.663.799.397		
Cty cổ phần giám định -Vinacomin		110.966.195	110.966.195	104.688.106	104.688.106		
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và CN -Vinacomin		1.389.492.168	1.389.492.168	-	-		
XN Thiết kế Than Hòn Gai		-	-	-	-		
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin		6.605.843.467	6.605.843.467	4.362.554.376	4.362.554.376		
Công ty công nghiệp hóa chất Quảng Ninh		22.421.405.896	22.421.405.896	163.791.568	163.791.568		
CN Tổng công ty công nghiệp hóa chất- Khách sạn Hạ Long		54.000.000	54.000.000	-	-		
Công ty CP Vận tải & đưa đón thị mỏ - Vinacomin		1.682.491.846	1.682.491.846	849.805.242	849.805.242		
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico - Tổng Công ty khoáng sản		66.000.000	66.000.000	1.317.888.000	1.317.888.000		
Trung tâm điều dưỡng ngành than-VVMI - CN Tổng Cty CN mỏ Việt Bắc		129.600.000	129.600.000	-	-		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
II - Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	154.125.679.611	154.125.679.611	164.440.203.611	164.440.203.611
<i>1- Công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>7.799.527.793</i>	<i>7.799.527.793</i>	<i>13.825.648.184</i>	<i>13.825.648.184</i>
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	188.310.200	188.310.200	1.174.449.600	1.174.449.600
Công ty CP Du lịch & Thương mại - Vinacomin	7.597.742.593	7.597.742.593	5.050.992.100	5.050.992.100
Công ty CP Du lịch & Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	168.168.000	168.168.000
Công ty CP Khai thác Khoáng sản & Dịch vụ ITASCO	-	-	7.076.958.263	7.076.958.263
Công ty CP Đầu tư thương mại & dịch vụ - Vinacomin	-	-	100.437.921	100.437.921
CN Cty CP Đư TM và dịch vụ Vinacomin - CN Hà Nội ITASCO	-	-	69.300.000	69.300.000
Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	13.475.000	13.475.000	-	-
Cty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	-	-	185.342.300	185.342.300
<i>2- Các đơn vị khác</i>	<i>146.326.151.818</i>	<i>146.326.151.818</i>	<i>150.614.555.427</i>	<i>150.614.555.427</i>
Công ty CP Đầu tư Kỹ tâm - Than Hà Tu	16.878.334.156	16.878.334.156	24.013.178.606	24.013.178.606
CN Hoàng Cầu- Cty TNHH ITYV 19-5- Bộ Công An	-	-	-	-
Công ty TNHH một thành viên Thoa Hòa	-	-	-	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	1.407.743.638	1.407.743.638	608.514.400	608.514.400
Công ty TNHH Phương Anh Quảng Ninh	369.543.000	369.543.000	437.365.915	437.365.915
Công ty cổ phần Đông Hà	268.649.825	268.649.825	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tuấn Cường HPT	2.730.015.481	2.730.015.481	2.096.839.161	2.096.839.161
Công ty TNHH ITV mỏ Véc Tơ	65.560.000	65.560.000	-	-
Công ty CP cơ khí Hồng Lĩnh	-	-	-	-
Công ty CP chế tạo Bơm Hải Nam	319.330.000	319.330.000	-	-
Công ty CP Minh Ngọc Đức	132.880.000	132.880.000	2.474.402.362	2.474.402.362
Công ty Cổ phần PET Công nghiệp	-	-	416.000.000	416.000.000
Công ty CP tư vấn xây dựng & thương mại Phong Nguyễn	-	-	15.500.000	15.500.000
Công ty CP TM&DV Quảng Phong	130.875.010	130.875.010	46.425.000	46.425.000
Công ty CP Vân đồn Đ&T	9.741.858.278	9.741.858.278	5.987.161.558	5.987.161.558
Công ty TNHH ITV Cơ khí Hóa chất 13	1.913.000.000	1.913.000.000	1.003.448.000	1.003.448.000
Công ty TNHH ITV NewStar	58.107.500	58.107.500	128.205.000	128.205.000
Công ty TNHH Cơ khí đúc Nam Ninh	1.589.601.900	1.589.601.900	836.039.200	836.039.200
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	953.212.700	953.212.700	17.129.978.800	17.129.978.800
Công ty TNHH Phân lọc và Phụ tùng	24.000.000	24.000.000	-	-
Công ty TNHH Tam Minh	84.656.000	84.656.000	84.656.000	84.656.000
Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	830.065.500	830.065.500	1.332.575.700	1.332.575.700
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tesco	46.288.000	46.288.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	-	-	131.569.966	131.569.966
Công ty TNHH ITV Mạnh Hùng Radiator	137.071.656	137.071.656	39.000.000	39.000.000
Công ty CP cơ điện Tiến Đạt	785.441.731	785.441.731	271.205.700	271.205.700
Công ty TNHH Nhật Quang	-	-	58.080.000	58.080.000

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Máy và In 27/7 Quảng ninh	-	-	-	-
Công ty CP Công nghiệp Á Châu	1.053.927.600	1.053.927.600	708.774.000	708.774.000
Trung tâm hỗ trợ tiên bộ Kỹ thuật mô	-	-	120.897.000	120.897.000
Cty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	2.431.792.194	2.431.792.194	686.210.800	686.210.800
Công ty cổ phần máy công trình Phúc Long	789.500.000	789.500.000	75.000.000	75.000.000
Công ty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	814.769.120	814.769.120	797.394.160	797.394.160
Công ty TNHH Thiết bị an toàn phòng cháy chữa cháy Hạ Long	-	-	108.405.000	108.405.000
Công ty TNHH Vật Tư Nam Trung Kiên	303.389.020	303.389.020	362.414.140	362.414.140
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Hiếu Tiến	222.908.000	222.908.000	174.547.608	174.547.608
Công Ty TNHH Thịnh Hưng	-	-	34.770.000	34.770.000
Công ty TNHH SPARKKO	-	-	83.358.000	83.358.000
Công ty TNHH thiết bị công nghiệp nặng Mico	-	-	411.400.000	411.400.000
Công ty cổ phần phụ tùng Trọng Tín	-	-	52.140.000	52.140.000
Công ty TNHH TM & SX Bảo Linh Anh	-	-	85.640.500	85.640.500
Công ty TNHH Long Hải Quảng Ninh	-	-	-	-
Công ty TNHH sản xuất và TM Thái Thơm	83.570.300	83.570.300	-	-
Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	163.784.500	163.784.500	-	-
Công ty TNHH thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Nam	294.020.000	294.020.000	-	-
Công ty TNHH ITV cơ khí động lực và Kết cấu thép Hạ Long	54.000.000	54.000.000	-	-
Công ty TNHH xây dựng tín phát Hạ Long	-	-	-	-
Công ty Cổ phần BELAZ Việt Nam	555.500.000	555.500.000	1.143.500.000	1.143.500.000
CN Công ty TNHH thương mại đầu tư cơ khí 19-8	31.119.500	31.119.500	64.955.500	64.955.500
Công ty CP Thương mại ASIA	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Tổng công ty CP Bảo hiểm Bảo Long-Cty Bảo hiểm Bảo Long QNinh	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	15.220.637.737	15.220.637.737	15.677.229.809	15.677.229.809
Công ty CP đo đạc bản đồ và tư vấn xây dựng Đông Bắc	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển HALO	475.444.200	475.444.200	587.732.400	587.732.400
Công ty CP ác quy Tia sáng	68.178.000	68.178.000	122.562.000	122.562.000
Công ty CP phát triển công nghệ Á Châu	-	-	49.500.000	49.500.000
Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Quảng Ninh	-	-	55.968.000	55.968.000
Trung tâm kiểm định công nghiệp I	-	-	59.880.000	59.880.000
Công ty TNHH một thành viên GOP	174.000.000	174.000.000	189.950.000	189.950.000
Công ty CP cơ khí Thương mại và dịch vụ Hòn Gai	55.134.000	55.134.000	664.787.750	664.787.750
Công ty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	563.948.000	563.948.000	1.291.118.400	1.291.118.400
Công ty CP giải pháp phần mềm Thương mại	-	-	14.000.000	14.000.000
Đỗ Hoàng Hà	7.150.000	7.150.000	117.177.000	117.177.000
Hồ Thế Hạnh	-	-	28.490.000	28.490.000
Công ty CP Dược vật tư Y tế QN	40.981.649	40.981.649	30.537.547	30.537.547
Công ty cổ phần truyền thông và Đầu tư Tân Việt	238.029.000	238.029.000	216.392.000	216.392.000
Lương Việt Hùng	-	-	29.190.000	29.190.000
Công ty CP sản xuất bảo hộ lao động và Thương mại Sơn Linh	147.885.000	147.885.000	291.123.800	291.123.800
Bảo Kinh doanh và Pháp luật	-	-	5.000.000	5.000.000

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Minh Việt	-	-	49.863.198	49.863.198
CN công ty CP sữa Việt Nam tại Hà Nội	267.722.400	267.722.400	99.897.600	99.897.600
Hợp tác xã DV vận tải Hải Long	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050
Công ty Cổ phần cơ khí - Dịch vụ và Thương mại Bắc Sơn	8.400.000	8.400.000	578.359.280	578.359.280
Công ty Cổ phần Hưng Hà	-	-	11.735.926.558	11.735.926.558
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	2.805.165.800	2.805.165.800	766.375.800	766.375.800
Công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng	23.597.567	23.597.567	5.857.246.823	5.857.246.823
Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long	9.480.000	9.480.000	61.707.700	61.707.700
Công ty CP công nghệ & dịch vụ trực tuyến PAYRING	2.970.000	2.970.000	5.940.000	5.940.000
Công ty TNHH TĐT ô tô và thiết bị máy mô QN	1.286.865.903	1.286.865.903	2.427.969.709	2.427.969.709
Công ty CP kỹ thuật và phụ tùng Hoàng Ngọc	1.186.526.350	1.186.526.350	561.972.000	561.972.000
Trung tâm quan trắc và phân tích Môi trường	-	-	3.000.000	3.000.000
Điện lực thành phố Hạ Long	1.023.855.218	1.023.855.218		
Công ty CP đầu tư thương mại và dịch vụ Hải Minh Quảng Ninh	5.632.000	5.632.000		
Công ty TNHH thiết bị công nghệ Thiên Hòa	47.630.000	47.630.000	-	-
Công ty TNHH MTV Phương Anh Hạ Long	7.640.109.950	7.640.109.950	4.161.884.560	4.161.884.560
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	19.705.076.696	19.705.076.696	13.507.013.257	13.507.013.257
Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
Công ty CP đầu giá Quảng Ninh	-	-	20.118.000	20.118.000
Công ty TNHH Thương mại Phú Văn	292.284.160	292.284.160	316.730.880	316.730.880
Công ty CP Thương mại, Hợp tác Kỹ thuật và dịch vụ Việt Nam	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
CN công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	-	-	19.640.500	19.640.500
Công ty CPTM & công nghệ khảo sát	-	-	52.030.000	52.030.000
Công ty cổ phần thiết bị & dịch vụ Đồng Lợi	-	-	5.895.450.000	5.895.450.000
CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	717.293.480	717.293.480	985.410.800	985.410.800
Công ty Cổ Phần Máy Thiết Bị và Phụ tùng	1.859.765.462	1.859.765.462	2.065.438.269	2.065.438.269
Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	15.189.516.166	15.189.516.166	5.891.679.013	5.891.679.013
Công ty TNHH Sơn Phương HTT	1.362.355.726	1.362.355.726	2.255.540.719	2.255.540.719
Công ty TNHH dược phẩm Hồng Dương	3.942.340	3.942.340	8.344.993	8.344.993

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần chế tạo bom Hải Dương	-	-	2.520.000.000	2.520.000.000
Công ty CP tư vấn đầu tư và XD công trình điện	-	-	15.800.000	15.800.000
Công ty TNHH Công Oanh	192.019.822	192.019.822	425.994.736	425.994.736
CN công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại Quảng Ninh	189.929.069	189.929.069	146.833.400	146.833.400
Công ty CP Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	323.681.600	323.681.600	329.934.000	329.934.000
Doanh nghiệp tư nhân Kiên Nhung	-	-	184.807.480	184.807.480
Công ty CP xuất nhập khẩu kỹ thuật Đông Á	134.020.000	134.020.000		
Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mô	226.415.514	226.415.514		
Công ty CP tư vấn đầu tư than Uông Bí	101.026.470	101.026.470		
Công ty CP ô tô Hưng Gia Thịnh	91.574.567	91.574.567		
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật Điện Lực	205.763.792	205.763.792		
CÔNG ty CP sản xuất TM và DV thiết bị công nghiệp DVF	62.810.000	62.810.000		
Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Nam Hà	393.424.680	393.424.680	267.973.200	267.973.200
Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	10.000.000	10.000.000	129.030.000	129.030.000
Công ty CP thiết bị mỏ và tuyển khoáng	2.091.439.600	2.091.439.600	1.817.672.600	1.817.672.600
Bưu điện tỉnh Quảng Ninh	-	-	173.493.320	173.493.320
Công ty CP trung tâm chế tạo thiết bị	110.000.000	110.000.000	-	-
Công ty cổ phần Vĩnh Xuân	-	-	205.743.000	205.743.000
Công ty TNHH I TV Đại Việt	562.787.900	562.787.900	628.842.500	628.842.500
Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ Thành Công	26.000.000	26.000.000	1.356.322.000	1.356.322.000
Công ty TNHH Hải Đình	305.545.900	305.545.900	211.695.440	211.695.440
Công ty TNHH xuất nhập khẩu vật tư Ngành in	-	-	65.340.000	65.340.000
Công ty cổ phần may và dịch vụ Thương mại Hoàng Mai	-	-	25.300.000	25.300.000
CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	-	-	113.030.270	113.030.270
Công ty TNHH một thành viên công nghệ An Phát	216.938.000	216.938.000	52.280.000	52.280.000
Công ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh	-	-	42.768.000	42.768.000
Công ty CP đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	-	-	470.548.000	470.548.000
Công ty TNHH Vật tư và thiết bị Hải Dương	-	-	122.100.000	122.100.000
Phạm Thị Lợi	-	-	14.900.000	14.900.000
Công ty CP thiết bị và phụ tùng Liên An	22.000.000	22.000.000		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	68.740.000	68.740.000	322.784.000	322.784.000
Công ty TNHH MTV thép Thành Đạt Quảng Ninh	-	-	83.754.990	83.754.990
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu TM và dịch vụ Tân Đại Dương	18.000.000	18.000.000	28.270.000	28.270.000
Công ty cổ phần dịch vụ cảng Cái Lân	-	-	16.368.000	16.368.000
Công ty cổ phần máy và phụ tùng T & C	1.740.840.500	1.740.840.500		
Công ty cổ phần ERIDAN	698.193.952	698.193.952		
Công ty TNHH thương mại Ngọc Hùng	17.997.147.453	17.997.147.453		
Công ty CP Thái Linh Vũ	584.644.550	584.644.550		
Hợp tác xã SXVLXD và kinh doanh chất đốt Phong Châu	240.748.320	240.748.320		
Nguyễn Văn Trăn	-	-	13.400.000	13.400.000
C.ty TNHH Thương Mại & Kỹ Thuật Hoa Trang	16.400.000	16.400.000		
Công ty TNHH cơ khí thủy lực Sao Việt	74.690.119	74.690.119		
Công ty TNHH MTV Sản xuất TM Trí Thành	369.315.210	369.315.210		
Công ty TNHH ITV Thương Mại Dịch Vụ Thủy Vân	29.167.600	29.167.600		
Công ty TNHH Song Ngân QN	20.460.000	20.460.000		
Công ty CP TM và dịch vụ Bảo Trọng	546.125.000	546.125.000		
Công ty CP Thiết bị Xây dựng Công nghiệp BC	307.734.900	307.734.900		
Công ty CP thương mại An Cát Lộc	8.964.000	8.964.000		
Công ty CP cơ điện Cẩm Phả	63.801.837	63.801.837		
Công ty cổ phần dịch vụ du lịch và Thương mại Sao Mai	50.050.000	50.050.000		
Công ty cổ phần sản xuất Thương mại và dịch vụ Thành Vinh	479.820.000	479.820.000		
B - Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
I - Phải trả người bán dài hạn trong TKV	-	-	-	-
II - Phải trả người bán dài hạn ngoài TKV	-	-	-	-
VI.17 Trái phiếu phát hành				
VI.18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
- Mệnh giá				
- Đối tượng được phát hành				
- Điều khoản mua lại				
- Giá trị đã mua trong kỳ				
- Các thuyết minh khác				

VI.19 - Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước

a	Phần 1: Số phải nộp	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
	Chi tiêu			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
	I / Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	23.199.607.596	13.448.410.803	19.125.109.083	252.005.862.730	267.004.888.019	8.200.582.307
	1- Thuế giá trị gia tăng	11	-	-	-	53.133.829.658	53.133.829.658	-
	2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
	3 - Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
	4 - Thuế thu nhập DN	14	4.485.987.650	247.828.496	-	2.214.114.504	6.700.102.154	-
	5 - Thuế thu nhập Cá nhân	15	50.000.000	15.000.000	36.000.000	820.214.724	855.214.724	15.000.000
	6- Thuế tài nguyên	16	18.663.619.946	13.185.582.307	19.089.109.083	186.925.333.650	197.403.371.289	8.185.582.307
	7- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	-	-	-	8.909.370.194	8.909.370.194	-
	8- Thuế bảo vệ môi trường	18	-	-	-	-	-	-
	9- Các loại thuế khác	19	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-
	II / C/khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	1.635.986.500	1.281.896.000	1.259.093.000	15.477.883.337	15.831.973.837	1.281.896.000
	1- Phí bảo vệ môi trường	31	1.635.986.500	1.281.896.000	1.259.093.000	15.470.972.000	15.825.062.500	1.281.896.000
	2- Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	-	-	-	-	-	-
	3- Tiền cấp quyền khai thác	33	-	-	-	-	-	-
	4- Các khoản phụ thu	34	-	-	-	-	-	-
	5- Các khoản phí, lệ phí	35	-	-	-	-	-	-
	6- Các khoản khác	36	-	-	-	6.911.337	6.911.337	-
	Tổng cộng (40=10+30)		24.835.594.096	14.730.306.803	20.384.202.083	267.483.746.067	282.836.861.856	9.482.478.307
b	Phần 2: Số phải thu	Mã số	Số phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
	Chi tiêu			Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	
	I / Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	165.486.670	-	1.252.171.504	-	1.417.658.174	1.252.171.504
	1- Thuế giá trị gia tăng	11	-	-	-	-	-	-
	2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
	3 - Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
	4 - Thuế thu nhập DN	14	-	-	1.252.171.504	-	1.252.171.504	1.252.171.504
	5 - Thuế thu nhập Cá nhân	15	-	-	-	-	-	-
	6- Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-	-	-
	7- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	165.486.670	-	-	-	165.486.670	-
	8- Thuế bảo vệ môi trường	18	-	-	-	-	-	-
	9- Các loại thuế khác	19	-	-	-	-	-	-
	II / C/khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	165.486.670	-	1.252.171.504	-	1.417.658.174	1.252.171.504
	Tổng cộng (40=10+30)		165.486.670	-	1.252.171.504	-	1.417.658.174	1.252.171.504

Phần 3: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I/ Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	2.388.909.663	6.504.342.270
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	13.534.047.064	96.348.545.869
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại và ko được khấu trừ(13+14+15+16)	12	9.235.032.638	96.348.545.869
Trong đó : a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	11.104.962.206	98.034.893.618
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	-	-
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	-	-
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	-	-
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	4.817.994.521	4.817.994.521
II/ Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	-	-
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	-	-
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	-	-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	-	-
III/ Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	-	-
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	-	-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	-	-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	-	-
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán ND còn phải nộp đầu kỳ	40	-	-
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	11.104.962.206	151.168.723.276
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	11.104.962.206	98.034.893.618
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	-	-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	-	-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	-	53.133.829.658
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	-	-

VI.20- Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
	- Các khoản trích trước khác		
	- Lãi vay	156.868.880	
	- Các khoản khác	-	-
	Cộng	156.868.880	
VI.21 - Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a	Ngắn hạn		
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		
	- Kinh phí công đoàn	701.463.531	395.411.591
	- Bảo hiểm xã hội		-
	- Bảo hiểm y tế	110.260.127	110.260.127
	- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
	- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
	- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	781.825.720	730.170.640
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	953.037.056	4.196.906.130
	Cộng	2.546.586.434	5.432.748.488
b	Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
VI.22- Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a	Ngắn hạn		
b	Dài hạn		
c	Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

VI.23. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a	Ngắn hạn	162.642.047.174	-
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng tái cơ cấu		
	- Dự phòng phải trả khác	162.642.047.174	-
	+ Trích trước đất đá vượt hệ số	102.133.140.888	
	+ Trích trước chi tiêu công nghệ	43.500.000.000	
	+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	11.891.319.236	
	+ Trích trước phí sử dụng thương hiệu Vinacomin		
	+ Trích trước CP đo đạc bản đồ địa hình, quan trắc dịch động bãi thải	717.587.050	
	Cộng	162.642.047.174	-
b	Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng tái cơ cấu		
	- Dự phòng phải trả khác		
	+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ		
	+ Mét lô không đạt hệ số kế hoạch		
	+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
	+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		
	+ Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		
	Cộng	-	-
VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.086.547	270.993.709
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	131.086.547	270.993.709
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

VI.25. Vốn chủ sở hữu
A. Biến động vốn chủ sở hữu

	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chính sách đánh giá lại tài sản	Chính sách tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sáp nhập DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
1	Số dư đầu năm trước	249.644.593.130	136.497.380.000	69.615.000.000	66.882.380.000	(46.818.182)	-	79.373.060.548	-	-	-	33.820.970.764	-	-	-	-	-	-
2	PS tăng năm trước	109.193.140.000	109.193.140.000	55.692.000.000	53.501.140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tăng vốn trong năm trước	109.193.140.000	109.193.140.000	55.692.000.000	53.501.140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lãi trong năm trước	24.409.322.116	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.409.322.116	-	-	-
	- Tăng khác	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	PS giảm năm trước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Giảm vốn trong năm trước	109.193.140.000	-	-	-	-	-	78.805.923.472	-	-	-	30.389.216.528	-	-	-	-	-	-
	- Lỗ trong năm trước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	3.431.754.236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.431.754.236	-	-	-	-	-	-
4	Số dư đầu năm nay	270.622.161.010	245.690.520.000	125.307.000.000	120.383.520.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	-	-	-	24.409.322.116	-	-	-
5	PS tăng năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tăng vốn trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lãi trong năm nay	8.716.550.856	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.716.550.856	-	-	-
	- Tăng khác	2.786.142.275	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.786.142.275	-	-	-	-	-	-
6	PS giảm năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Giảm vốn trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lỗ trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	24.409.322.116	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.409.322.116	-	-	-
7	Số dư cuối năm nay	257.715.532.025	245.690.520.000	125.307.000.000	120.383.520.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	2.786.142.275	-	-	8.716.550.856	-	-	-

	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn góp của Công ty mẹ	125.307.000.000	125.307.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	120.383.520.000	120.383.520.000
	Cộng	245.690.520.000	245.690.520.000
C	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		-
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
	+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
	+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
	+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
	+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
D	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	14.741.431.200	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	14.741.431.200	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E	Các quỹ của doanh nghiệp:	3.355.279.351	569.137.076
	- Quỹ đầu tư phát triển:	2.786.142.275	-
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
G	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Năm nay	Năm trước
	Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
	(Đ/giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)		
VI.27. Chênh lệch tỷ giá		Năm nay	Năm trước
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
	+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
	+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
VI.28. Nguồn kinh phí		14.735.605.377	17.800.941.763
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phi đã hình thành TS)	14.735.605.377	17.800.941.763
VI.29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a</i>	<i>Tài sản thuế ngoài : Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i>		
	- Từ 1 năm trở xuống		
	- Trên 1 năm đến 5 năm		
	- Trên 5 năm		
<i>b</i>	<i>Tài sản nhận giữ hộ</i>		
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác		
	- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.		
<i>c</i>	<i>Ngoại tệ các loại</i>		
<i>d</i>	<i>Kim khí quý, đá quý</i>		
<i>d</i>	<i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
<i>e</i>	<i>Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</i>		
VI.30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.			
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD		Năm nay	Năm trước
TM	Danh mục		
VIIL1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a</i>	<i>Doanh thu</i>	1.509.458.438.625	1.486.024.458.299
	- Doanh thu bán hàng	1.499.433.633.227	1.471.644.531.397
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.024.805.398	14.379.926.902
	- Doanh thu khác		
	<i>Cùng</i>	1.509.458.438.625	1.486.024.458.299

		Năm nay	Năm trước
b	Doanh thu đối với các bên liên quan		
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	1.323.600.277.661	606.388.328.999
	- Công ty kho vận Hòn Gai	175.315.805.547	865.256.202.398
	- Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	517.550.019	
	Cộng	1.499.433.633.227	1.471.644.531.397
c	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
VII.2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
	- Giảm giá hàng bán	-	
VII.3	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.390.468.075.336	1.368.061.914.053
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.722.391.885	16.108.260.148
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.812.028.724	-
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	
	Cộng	1.420.002.495.945	1.384.170.174.201
VII.4	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền gửi	30.102.982	320.566.969
	- Lãi tiền cho vay		
	- Cổ tức lợi nhuận được chia		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.568.679.791	2.479.318.409
	Cộng	2.598.782.773	2.799.885.378
VII.5	Chi phí tài chính		
	- Lãi tiền vay	6.603.579.922	83.062.839
	+ Ngắn hạn	6.603.579.922	83.062.839
	+ Dài hạn		
	- Chi phí tài chính khác	-	
	Cộng	6.603.579.922	83.062.839
VII.6	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	88.238.327	-
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)	37.306.812	8.800.000
	- Các khoản khác	6.279.422.824	2.216.950.432
	+ Thu do bán phế liệu, Vật tư, PT miễn phí đi kèm	2.857.606.208	2.080.109.524
	+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	118.800.000	118.800.000
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	40.285.700	9.550.000
	+ Thu tiền bồi thường đến bù GPMB trạm xử lý nước thải GD2	3.198.992.000	
	+ Huấn luyện AT cho công ty ngoài	11.200.000	400.000
	+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	50.909.096	4.090.908
	+ Khác	1.629.820	4.000.000
	Cộng	6.404.967.963	2.225.750.432

VII.7	Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.612.182	-
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt	-	-
	- Các khoản khác	1.255.375.275	795.735.929
	+ Bán vật tư, phế liệu	1.232.020.192	766.345.266
	+ Lãi chậm nộp kê khai BHXH	138.567	10.484.662
	+ Chi thanh toán bảo vệ ATM	16.200.000	16.200.000
	+ Khác	7.016.516	2.706.001
	*Cộng	1.262.987.457	795.735.929
VII.8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Năm nay	Năm trước
a	<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
	- Chi phí nhân viên quản lý	22.077.369.405	22.299.305.696
	+ Tiền lương	17.395.107.948	17.431.936.718
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	3.268.033.857	3.306.263.740
	+ Tiền ăn ca	1.414.227.600	1.561.105.238
	- Chi phí năng lượng	737.445.688	767.888.496
	- Chi phí vật liệu quản lý	1.715.713.223	1.559.352.284
	- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.294.356.331	964.899.891
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	986.743.887	1.323.502.996
	- Thuế và lệ phí	41.987.141.000	55.922.493.000
	- Chi phí dự phòng	-	-
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	613.058.800	528.569.837
	- Chi phí khác bằng tiền	6.408.495.266	8.248.190.893
	Cộng	75.820.323.600	91.614.203.093

<i>b</i> Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý		1.913.543.135	4.965.089.337
+ Tiền lương		1.515.902.211	3.898.476.645
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		271.623.084	723.245.054
+ Tiền ăn ca		126.017.840	343.367.638
- Chi phí năng lượng		-	-
- Chi phí vật liệu bao bì		12.698.617	6.630.000
- Chi phí dụng cụ đồ nghề		75.390.000	156.170.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ		425.996.345	442.352.349
- Chi phí bảo hành		-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		782.664.959	777.657.741
- Chi phí khác bằng tiền		491.936.859	671.438.792
Cộng		3.702.229.915	7.019.338.219
<i>c</i> Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
VII.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
a Tổng số		1.623.562.005.185	1.522.007.448.502
- Bán thành phẩm mua ngoài			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		269.242.041.151	265.918.094.735
+ Nguyên liệu		158.744.784.933	166.335.808.310
+ Nhiên liệu		89.149.018.176	78.256.417.850
+ Động lực		21.348.238.042	21.325.868.575
- Chi phí nhân công		151.301.473.975	152.579.710.077
+ Tiền lương		120.061.538.200	120.359.127.300
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		22.045.151.775	22.595.046.777
+ Ăn ca		9.194.784.000	9.625.536.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ		39.393.812.328	43.057.155.220
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		670.631.062.751	596.021.661.799
- Chi phí khác bằng tiền		492.993.614.980	464.430.826.671

		Năm nay	Năm trước
b	Sản xuất than		
	- Bán thành phẩm mua ngoài	1.623.562.005.185	1.522.007.448.502
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	269.242.041.151	265.918.094.735
	+ Nguyên liệu	158.744.784.933	166.335.808.310
	+ Nhiên liệu	89.149.018.176	78.256.417.850
	+ Động lực	21.348.238.042	21.325.868.575
	- Chi phí nhân công	151.301.473.975	152.579.710.077
	+ Tiền lương	120.061.538.200	120.359.127.300
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	22.045.151.775	22.595.046.777
	+ Ăn ca	9.194.784.000	9.625.536.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	39.393.812.328	43.057.155.220
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	670.631.062.751	596.021.661.799
	- Chi phí khác bằng tiền	492.993.614.980	464.430.826.671
c	Sản xuất điện		
d	Sản xuất khoáng sản		
e	Sản xuất vật liệu nổ		
f	Xây lắp		
g	Sản xuất vật liệu xây dựng		
h	Sản xuất cơ khí		
i	Sản xuất sản phẩm khác		
j	Kinh doanh dịch vụ		
VII.10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.214.114.504	1.781.889.676
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Cộng	2.214.114.504	1.781.889.676
VII.11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	139.907.162	80.680.090
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Cộng	139.907.162	80.680.090

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
VIII.1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
	- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
VIII.2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Ngắn hạn	Dài hạn
VIII.3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	678.169.744.047	-
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	678.169.744.047	-
	- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
VIII.4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	589.630.279.387	-
	- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	589.630.279.387	-

IX Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận :
5. Thông tin so sánh:
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác:

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



GIÁM ĐỐC

Vũ Hồng Cẩm